

BA ĐẶC TÍNH CỦA HIỆN HỮU VÀ SỰ LIÊN HỆ ĐẾN KHỔ DIỆT

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

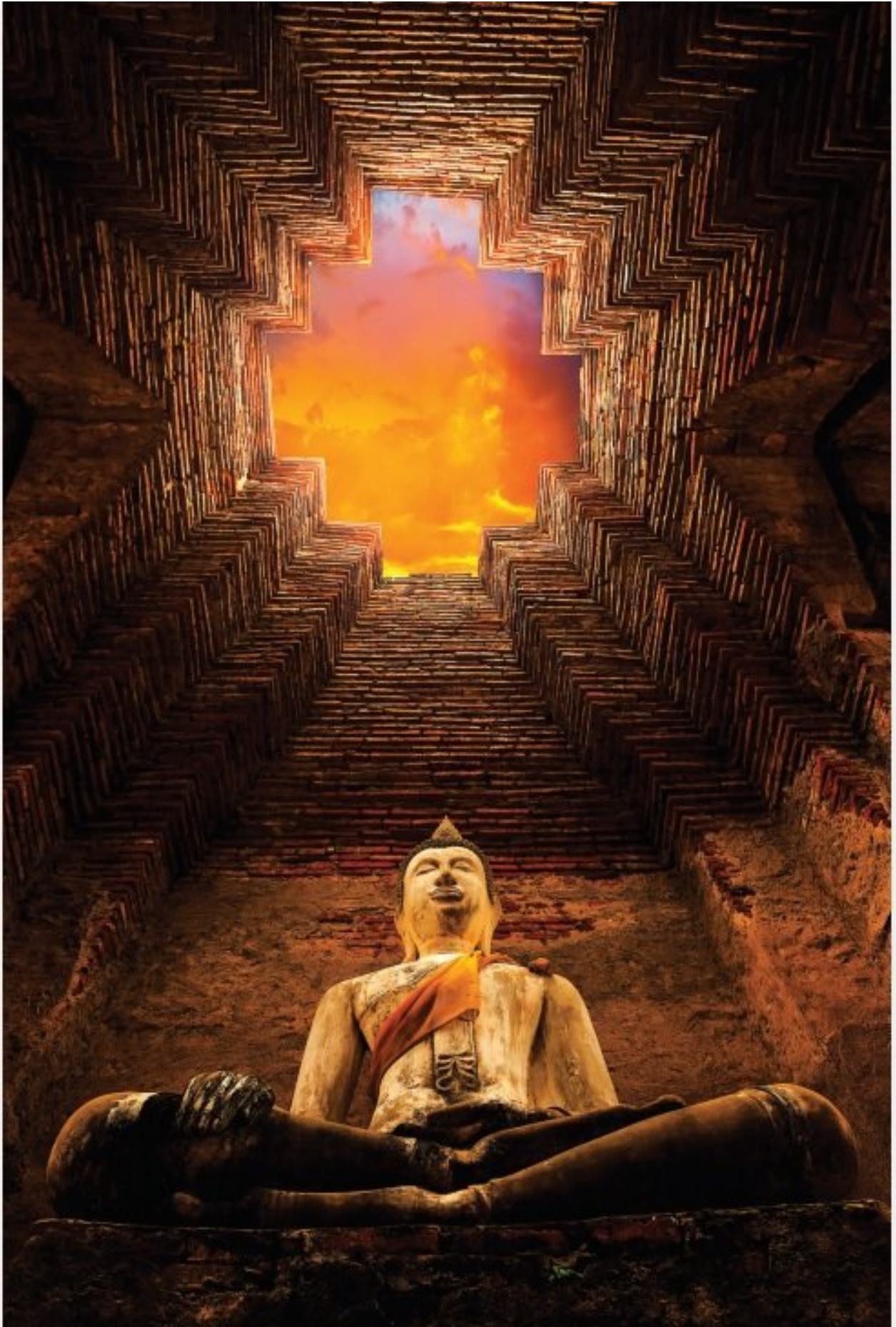
ISSN: 2734-9195

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

ISSN: 2734-9195

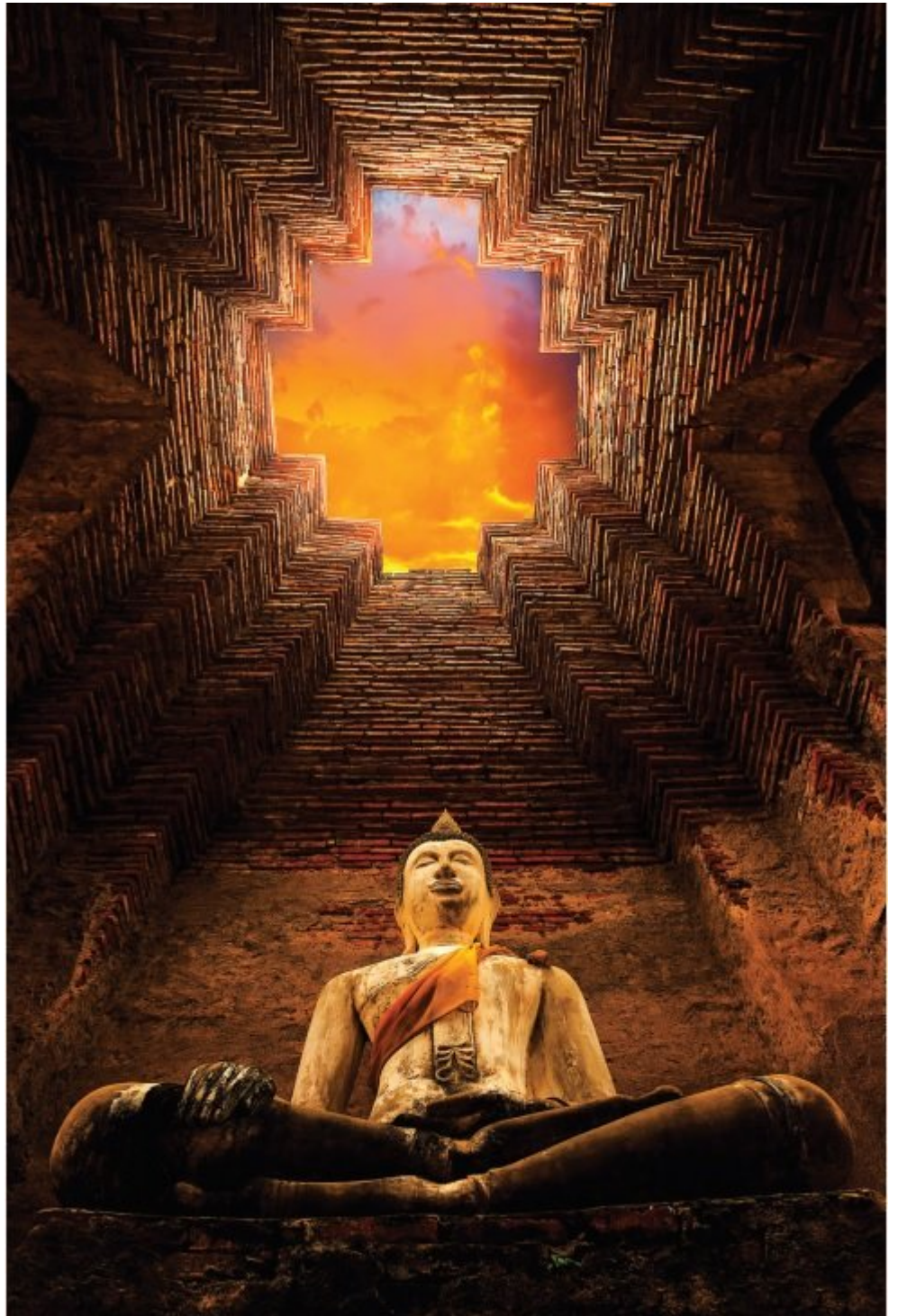


TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

ISSN: 2734-9195



Ba đặc tính của mọi hiện hữu là một giáo lý căn bản và quan trọng trong Phật giáo, được trình bày cả trong kinh điển thuộc văn hệ Pāli và A Hàm Hán tạng. Ba pháp này được đức Phật dùng để chỉ ra bản chất của mọi sự vật hiện tượng, từ sắc pháp cho đến tâm pháp, đều luôn thay đổi không ngừng và không có một thực thể nào tồn tại độc lập, riêng biệt.

Ba đặc tính của mọi hiện hữu (three characteristics of reality or all existence and beings), tiếng Pāli gọi là Tilakkhana; Sanskrit là Trilaksana. Lakkhana nghĩa là dấu hiệu (sign, mark) mà khi nhìn vào đó một người có thể nhận ra đó là gì, về tướng trạng hay bản chất. Lakkhana còn có nghĩa đặc tính (characteristic), đặc tính của mọi sự tồn tại hiện hữu. Nói cụ thể, ba đặc tính đó là Khổ (Dukkā, suffering), Vô thường (Aniccā, impermanence) và Vô ngã (Anattā, no-self).

Đầu tiên, Khổ là một trong ba đặc tính của tất cả hiện hữu. Khổ là một trạng thái khó chịu, khổ đau thuộc về cả thân và tâm. Trong Kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakkappavattana Sutta), đức Phật dạy về Khổ rằng: *“Đây là Thánh đế về Khổ, này các Tỳ kheo. Sinh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ, oán gặp nhau là khổ, ái biệt ly là khổ, cầu không được là khổ. Tóm lại, năm thủ uẩn là khổ.”*(1) Thêm nữa, đức Phật dạy Khổ, nhưng thật ra không có một tác nhân nào chịu khổ, mà không gì khác hơn là năm uẩn. Trong Kinh đức Phật dạy rằng: *“Sắc là khổ, này Tỳ kheo, ở đây, ông cần phải đoạn trừ lòng dục... Thọ... Tưởng... các hành... Thức là khổ, ở đây, ông cần phải đoạn trừ lòng dục.”*(2)

Khổ có ba loại: Khổ - khổ (Dukkha-dukkha), Hoại khổ (Viparināma-dukkha), và Hành khổ (Samkhāra-dukkha).(3) Dukkha-dukkha nghĩa là Khổ - khổ, đây là một loại khổ đau thông thường của chúng hữu tình, liên quan đến khổ đau về vật lý cũng như tâm lý. Ví như khi một người khi được sinh ra đã là khổ đau rồi, nhưng người đó phải chịu đựng những khổ đau của bệnh tật, hay những thứ bất như ý trong cuộc sống. Viparināma-dukkha là Hoại khổ, hay là khổ đau do sự thay đổi, tan rã, biến hoại. Khổ đau này được gây ra vì chúng ta không chấp nhận sự thay đổi của tất cả sự vật hiện tượng, trong khi đó, thay vì chấp nhận và sống trong khổ đau, thì chúng ta phải quan sát đó là vì quy luật duyên khởi. Sankhāra-dukkha là Hành khổ, tất cả hiện tượng được gây ra bởi Hành và yếu tố này dẫn đến sự tồn tại của chúng hữu tình và tái sinh trong thế giới luân hồi.

Thứ hai, Aniccā là đặc tính thứ hai của hiện hữu, Aniccā nghĩa là Vô thường. Tất cả hiện tượng đều chuyển động và thay đổi không ngừng, từ hình sắc vật lý, hay tâm lý tình cảm. Hay nói cách khác, sắc là vô thường, thọ là vô thường, tưởng là vô thường, hành là vô thường, và thức là vô thường. Đức Phật đã nhấn mạnh rằng: *“Sắc là vô thường, này Tỳ kheo, ở đây ông cần phải đoạn trừ lòng dục. Thọ là vô thường... Tưởng là vô thường... Các hành là vô thường... Thức là vô thường, ở đây, ông cần phải đoạn trừ lòng dục.”*(4)

Đặc tính thứ ba đó chính là Anattā, Anattā nghĩa là Vô ngã. Vô ngã là không có một cái tôi riêng biệt, không có một tác nhân độc lập, mà tác nhân đó chi phối đến cuộc sống của chúng ta. Sự thành lập của một hữu tình chính là sự thành lập của ngũ uẩn. Cho nên đức Phật dạy: *“Sắc là vô ngã, bạch Thế Tôn, ở đây, con phải đoạn trừ lòng dục. Thọ... Tưởng... các hành... Thức là vô ngã, ở đây, con phải đoạn trừ lòng dục”* (5). Ngũ uẩn là vô ngã, từ bỏ những sự

chấp thủ ngũ uẩn là ngã, từ bỏ những ham muốn thuộc về ngũ uẩn.



Để hiểu rõ hơn về ba đặc tính này, chúng ta sẽ khảo sát lần lượt trong các Kinh điển để cập tới những vấn đề đó. Ba đặc tính của hiện hữu được nói đến trong Kinh Pháp Cú rằng, tất cả các Hành là vô thường và trống rỗng trong sự tồn tại vốn có của nó. Không có cái “ngã” nào được tìm thấy trong bất kỳ hiện tượng nào. Sự nhận biết về duyên khởi dẫn đến sự thấu hiểu về con đường thanh tịnh.

*“Sabbe sankhārā aniccā”ti, yadā paññāya passati;
Atha nibbindati dukkhe, esa maggo visuddhiyā.*

*“Sabbe sankhārā dukkhā”ti, yadā paññāya passati;
Atha nibbindati dukkhe, esa maggo visuddhiyā.*

*“Sabbe dhammā anattā”ti, yadā paññāya passati;
Atha nibbindati dukkhe, esa maggo visuddhiyā.” (6)*

“ ‘Tất cả hành vô thường.’

Với tuệ, quán thấy vậy.

đau khổ được nhàm chán;

chính con đường thanh tịnh.

‘Tất cả hành khổ đau.’

Với tuệ quán thấy vậy.

đau khổ được nhàm chán;

chính con đường thanh tịnh.

‘Tất cả pháp vô ngã.’

Với tuệ quán thấy vậy,

đau khổ được nhàm chán.

chính con đường thanh tịnh.” (7)

Sankhārā là Hành, nghĩa là một phần vị thứ hai trong chuỗi mười hai duyên khởi, Hành là phần vị của nghiệp thuộc đời sống trước đó.(8) Đó là chuỗi tương tục gồm các nghiệp thiện, nghiệp ác,... do chuỗi tương tục này tạo ra. Hành là những ấn tượng tinh thần, được tích lũy trong đời sống quá khứ, cũng như đời sống hiện tại, từ đó thôi thúc những suy nghĩ, lời nói và việc làm. Hay nói cách khác, Hành chính là nghiệp lực của mỗi người. Đức Phật dạy, *“Tất cả hành vô thường”(9) “Sabbe sankhārā aniccā”, đây là đặc tính thứ nhất của mọi sự vật hiện hữu. Mọi hiện hữu đều bị chi phối bởi đặc tính này, luôn thay đổi chuyển biến không ngừng. “Tất cả hành khổ đau”(10) “Sabbe sankhārā dukkhā”, vì sự Vô thường nên nó là Khổ, ví như khi sắc thân tứ đại này không ổn định, chúng ta cảm thấy khổ đau, khó chịu. Cuối cùng, “Tất cả pháp vô ngã”(11) “Sabbe dhammā anattā”, tất cả các pháp do điều kiện mà thành lập; do đó, các pháp không có tự ngã, hay một thực thể độc lập.*

Trong Tương Ưng bộ kinh (Samyutta Nikāya), Kinh Channa, các vị Tỳ kheo Trưởng lão đã giáo giới cho Tôn giả Channa, và sau đó Channa được an trú vững chắc trong Chính pháp sau khi được sự giáo giới của Tôn giả Ānanda. Bài kinh được trình bày rằng, tất cả các Hành là Vô thường và tất cả các Pháp là Vô ngã “sabbe sankhārā aniccā, sabbe dhammā anattā” (12).



Tuy nhiên, trong Kinh điển thuộc văn hệ Hán tạng đề cập đến bốn hành tướng, dấu hiệu, hay

đặc tính của Khổ. Cụ thể, trong Du Già Sư Địa Luận (Yogācārabhūmi-Śāstra, 瑜伽師地論) của Di Lặc Bồ tát thuyết (Bodhisattva Maitreya, 彌勒菩薩), có bốn hành tướng của khổ, đó là Vô thường, Khổ, Không và Vô Ngã, “謂無常行苦行空行無我行。”(13) Trong Tạp A Hàm (Samyuktāgama, 雜阿含), có một đặc tính được trình bày là Niết bàn, “一切行無常, 一切法無我, 涅槃寂滅”。(14) Đây cũng là ba pháp của mọi sự hiện hữu tồn tại, Niết bàn thay thế cho khổ đau. Nói một cách khác, Khổ đau cũng chính là chất liệu của Niết bàn. Đây là một quan điểm dựa trên nền tảng của Phật giáo Đại thừa; cũng giống như Phật giáo nhấn mạnh trên sự chuyển hoá nội tâm của hành giả, chuyển hoá những năng lượng tiêu cực thành tích cực, khổ đau thành hạnh phúc, phiền não thành giác ngộ, Niết bàn. Do vậy, khổ đau cũng là chất liệu của hạnh phúc; Niết bàn là một trạng thái giải thoát ngay trong đời sống thực tại. Trong tác phẩm “the Heart of the Buddha’s Teaching”, Thiền sư Thích Nhất Hạnh cũng cho rằng Niết bàn là pháp ấn thứ ba trong Tam Pháp ấn.(15)

Nói đến Khổ Diệt Thánh đế, tức là Thánh đế thứ ba trong Tứ Thánh đế. Trong Kinh Chuyển Pháp Luân, Khổ Diệt Thánh đế chính là sự thật về sự đoạn diệt khổ đau, sự lánh xa, rời bỏ, sự từ khước, sự thoát ly, và sự tách rời ra khỏi tâm ái dục:

“Idam kho pana bhikkhave, dukkhanirodho ariya- saccam: yo tassāyeva tanhāya asesavirāganirodho cāgo patinissaggo mutti anālayo.” (16)

Pháp có bốn phẩm tính: Pháp Hữu vi (Samskrta Dharma, Conditioned Things), Pháp Vô vi (Asamskrta Dharma, Unconditioned Things), Pháp Hữu lậu (Āsrāva, Impure Dharma), và Pháp Vô lậu (Anāsrāva, Pure Dharma). Pháp Hữu vi là pháp do nhân duyên mà được tạo thành, không có pháp nào do một nhân duyên mà thành lập.(17) Pháp Vô vi là pháp không được tạo thành bởi nhân duyên. Pháp Vô lậu là pháp không còn bị nhấm nhem, rò rỉ bởi phiền não, hay không còn trong mối liên quan, liên hệ đến phiền não; Pháp Hữu lậu là pháp còn bị phiền não chi phối, thúc đẩy, hay trong mối liên quan, liên hệ đến phiền não.(18)

Khổ Diệt Thánh đế là Pháp Vô lậu - Vô vi, trong khi đó ba đặc tính của các sự vật hiện hữu là Pháp Hữu vi. Khổ Diệt Thánh đế (Dukkhanirodham Ariyasaccam) không có mối liên hệ đến ba đặc tính này, vì Pháp Hữu vi không thể làm nhân duyên để Pháp Vô vi sinh khởi. Niết- bàn là tịch tĩnh vắng lặng. Thánh đế thứ tư là Khổ Diệt Đạo Thánh đế (Dukkhanirodhagāminī Patipadā Ariyasaccam), hay là Bát Thánh Đạo (Ariyo Atthangiko Maggo), là Pháp Vô lậu nhưng Hữu vi, vì nó hướng dẫn chúng hữu tình đến bến bờ giải thoát; bên cạnh đó, nó cũng là pháp do nhân duyên mà thành lập. Do vậy, nếu nói Diệt đế là bờ bên kia, là giải thoát Niết bàn thì Bát Thánh Đạo(19) là chiếc bè ngang qua dòng sông có đặc tính là Khổ - Vô Thường - Vô ngã đó.

Tác giả: **Thích Thiên Minh**

Tạp chí Nghiên cứu Phật học số tháng 7/2020

CHÚ THÍCH:

(1) Tương Ưng Bộ - Samyutta Nikāya, Hòa thượng Thích Minh Châu (dịch Việt), Tập V- 56.
Website: <https://www.budsas.org/uni/u-kinh-tuongungbo/tu5-56a.htm> (Revised: 15-05-2004)

(2) Tương Ưng Bộ - Samyutta Nikāya, Hòa thượng Thích Minh Châu (dịch Việt), Tập III- 22, Phẩm A-La-Hán. Website: [https:// www.budsas.org/uni/u-kinh-tuongungbo/tu3-22c.htm](https://www.budsas.org/uni/u-kinh-tuongungbo/tu3-22c.htm). (Revised: 15-05-2004).

(3) Vism (PTS), p. 499; Walpola Rahula, *What the Buddha Taught* (Revised edition), London and Bedforb: Gordon Fraser, 1978, tr. 19.

(4) Tương Ưng Bộ - Samyutta Nikāya, Tập III- 22.

(5) Tương Ưng Bộ - Samyutta Nikāya, Tập III- 22.

(6) Dhammapada, Chapter 20: Maggavaggo, verses 277-279.

Website: <https://www.tipitaka.org/romn/>

(7) Kinh Pháp cú: Lời Phật dạy, Thiện tri thức (biên tập), Hà Nội: Nhà Xuất bản Hồng Đức, 2014, tr. 171. Theo cách dịch thi kệ của Hoà Thượng Thích Minh Châu từ nguyên bản Pāli.

(8) 阿毘達磨俱舍論, 第9卷, No. T29n1558_009, tr. . “宿諸業名行”

(9) Kinh Pháp cú: Lời Phật dạy, Thiện tri thức (biên tập), tr. 171.

(10) Kinh Pháp cú: Lời Phật dạy, Thiện tri thức (biên tập), tr. 171.

(11) Kinh Pháp cú: Lời Phật dạy, Thiện tri thức (biên tập), tr.171.

(12) SN 22.90 PTS: S iii 132.

Website: https://www.accesstoinsight.org/tipitaka/sltip/SN_III_utf8.html#pts.132 (13) 瑜伽師地論, 第34卷, No. T30n1579_034, tr. .

“由四種行了苦諦相。謂無常行 苦行空行無我行。”

(14) 雜阿含經, 第10卷, No. T02n0099_010, tr. .

(15) Thich Nhat Hanh, “the Three Dharma Seals,” trong *the Heart of the Buddha's Teaching*, New York: Broadway Books, 1998. (16) SN 56.11, PTS: S v 421.

Website: https://www.accesstoinsight.org/tipitaka/sltip/SN_V_utf8.html#pts.420

(17) Vasubandhu, *Abhidharmakośabhāsyam*, transl., Louis de La Vallee Poussin; transl., Leo M. Pruden, Berkeley, Calif.: Asian Humanities Press, 1988- 1990, Vol. 1, tr. 61-62.

(18) Vasubandhu, *Abhidharmakośabhāsyam*, transl., Leo M. Pruden, tr. 58.

“The dharmas are impure, in a relationship with the defilements, or pure, with no relationship to the defilements.”

(19) Đạo là con đường - 道, magga, path.

TÀI LIỆU THAM KHẢO::

1. Buddhaghosa, *Visuddhimagga*, Rhys Davids (ed), *the Visuddhi-Magga Of Buddhaghosa*, London: PTS,1975.

2. Dhammapada, Chapter 20: Maggavaggo, Verses: 277-279. Website: <https://www.tipitaka.org/romn/>

3. Kinh Pháp cú: Lời Phật dạy, Thiện tri thức (biên tập), Hà Nội: Nhà Xuất bản Hồng Đức, 2014. Theo cách dịch thi kệ của Hoà Thượng Thích Minh Châu từ nguyên bản Pāli.

4. SN 22.90 PTS: S iii 132.

Website: https://www.accesstoinsight.org/tipitaka/sltip/SN_III_utf8.html#pts.132 5. SN 56.11, PTS: S v 421.

Website: https://www.accesstoinsight.org/tipitaka/sltip/SN_V_utf8.html#pts.420

6. Thích Nhất Hạnh, "the Three Dharma Seals," trong *the Heart of the Buddha's Teaching*, New York: Broadway Books, 1998.
7. Tương Ưng Bộ - Samyutta Nikāya, Hòa thượng Thích Minh Châu (dịch Việt). Website: <https://www.budsas.org/uni/u-kinh-tuongungbo/tu-00.htm>
8. Vasubandhu, *Abhidharmakośabhāsyam*, transl., Louis de La Vallee Poussin; transl., Leo M. Pruden, Berkeley, Calif.: Asian Humanities Press, 1988- 1990, Vol. 1.
9. Walpola Rahula, *What the Buddha Taught (Revised edition)*, London and Bedford: Gordon Fraser, 1978.
10. 阿毘達磨俱舍論, 第9卷, No. T29n1558_009, tr. . "宿諸業名行"
11. 瑜伽師地論, 第34卷, No. T30n1579_034, tr. . "由四種行了苦諦相。謂無常行苦行空行無我行。"
12. 雜阿含經, 第10卷, No. T02n0099_010, tr. .